



CTY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH

24C Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2014**

๘๘๘๘



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		590,262,183,301	594,779,375,933
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	143,068,971,558	103,911,179,864
1. Tiền	111		36,118,971,558	27,161,179,864
2. Các khoản tương đương tiền	112		106,950,000,000	76,750,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	12,524,634,713	12,524,634,713
1. Đầu tư ngắn hạn	121		19,149,832,636	19,149,832,636
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(6,625,197,923)	(6,625,197,923)
III. Các khoản phải thu	130		224,848,324,195	277,625,789,754
1. Phải thu khách hàng	131		167,771,858,593	203,259,998,170
2. Trả trước cho người bán	132		40,170,069,364	58,915,405,575
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	3	19,023,027,768	17,576,017,428
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2,116,631,530)	(2,125,631,419)
IV. Hàng tồn kho	140	4	179,485,644,112	176,038,192,365
1. Hàng tồn kho	141		179,485,644,112	176,038,192,365
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30,334,608,723	24,679,579,237
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,534,559,107	832,342,408
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22,769,737,759	21,548,116,194
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		3,595,846,225	274,954,381
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5	2,434,465,632	2,024,166,254
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		366,280,753,401	371,532,476,965
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/03/2014	01/01/2014
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		174,304,095,078	176,556,493,576
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	124,354,415,938	126,495,684,334
- Nguyên giá	222		192,477,453,682	191,416,962,016
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(68,123,037,743)	(64,921,277,682)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	14,544,267,793	14,632,437,895
- Nguyên giá	228		15,158,488,376	15,158,488,376
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(614,220,583)	(526,050,481)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	35,405,411,347	35,428,371,347
III. Bất động sản đầu tư	240		122,424,343,242	122,424,343,242
- Nguyên giá	241		134,550,429,499	134,550,429,499
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(12,126,086,257)	(12,126,086,257)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	27,534,972,152	28,534,972,152
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	9.1	10,677,394,000	10,677,394,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	9.2	16,857,578,152	17,857,578,152
hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		38,880,902,578	40,790,615,061
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	38,553,873,757	40,077,711,209
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	14	90,741,221	396,437,052
3. Tài sản dài hạn khác	268		236,287,600	316,466,800
IV. Lợi thế thương mại	269		3,136,440,351	3,226,052,934
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		956,542,936,702	966,311,852,898

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		592,799,749,610	604,323,704,153
I. Nợ ngắn hạn	310		446,138,436,417	456,560,612,412
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	334,660,982,421	319,247,625,658
2. Phải trả người bán	312		46,968,963,815	51,129,699,796
3. Người mua trả tiền trước	313		6,654,200,843	3,743,007,782
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	22,192,316,522	32,449,843,475
5. Phải trả công nhân viên	315		14,622,381,217	27,614,431,981
6. Chi phí phải trả	316		230,676,200	1,239,395,376
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	21,244,753,624	21,572,446,569
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	323	15.5	(435,838,225)	(435,838,225)
II. Nợ dài hạn	330		146,661,313,193	147,763,091,741
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,948,881,840	1,889,976,841
4. Vay và nợ dài hạn	334		17,477,196,500	19,977,196,500
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		127,235,234,853	125,895,918,400
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400	15	344,772,322,742	341,327,272,806
I. Vốn chủ sở hữu	410		344,772,322,742	341,327,272,806
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		139,245,880,000	139,245,880,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		171,657,714,793	171,657,714,793
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(107,134,765,077)	(107,134,765,077)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		35,483,599,600	35,483,599,600
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10,109,909,000	10,109,909,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

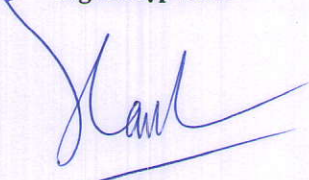
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		95,409,984,426	91,964,934,490
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		18,970,864,350	20,660,875,939
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		956,542,936,702	966,311,852,898

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

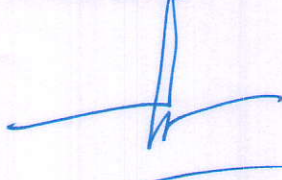
Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD			
- EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 14 tháng 05 năm 2014

Người lập biểu


Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Hiếu

Tổng Giám đốc



Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.1	169,575,208,710	250,613,253,813	169,575,208,710	250,613,253,813
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		83,432,500			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		169,491,776,210	250,613,253,813	169,491,776,210	250,613,253,813
4. Giá vốn hàng bán	16	143,619,352,635	206,592,728,401	143,619,352,635	206,592,728,401
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25,872,423,575	44,020,525,412	25,872,423,575	44,020,525,412
6. Doanh thu hoạt động tài chính	15.2	786,448,524	2,882,326,628	786,448,524	2,882,326,628
7. Chi phí tài chính	17	4,938,228,063	6,797,471,745	4,938,228,063	6,797,471,745
Trong đó: chi phí lãi vay		4,496,287,286	6,270,985,932	4,496,287,286	6,270,985,932
8. Chi phí bán hàng		1,694,942,183	7,642,957,004	1,694,942,183	7,642,957,004
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		14,209,640,623	19,297,323,305	14,209,640,623	19,297,323,305
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5,816,061,230	13,165,099,986	5,816,061,230	13,165,099,986
11. Thu nhập khác		198,365,905	479,159,087	198,365,905	479,159,087
12. Chi phí khác		161,774,054	181,510,832	161,774,054	181,510,832
13. Lợi nhuận khác		36,591,851	297,648,255	36,591,851	297,648,255
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5,852,653,081	13,462,748,241	5,852,653,081	13,462,748,241
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18	3,246,977,304	6,151,745,161	3,246,977,304	6,151,745,161
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-			0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2,605,675,777	7,311,003,080	2,605,675,777	7,311,003,080
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		(1,644,483,596)	(1,873,585,314)	(1,644,483,596)	(1,873,585,314)
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		4,250,159,374	9,184,588,394	4,250,159,374	9,184,588,394
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)					

Người lập biểu

Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Hiếu

Lập: ngày 14 tháng 05 năm 2014

Giám Đốc



Lê Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		5,852,653,081	13,462,748,241
2. Điều chỉnh cho các khoản		9,056,799,566	14,619,248,017
- Khấu hao tài sản cố định		4,585,116,391	5,709,931,451
- Các khoản dự phòng		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(2,468,462)	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(22,135,649)	2,638,330,634
- Chi phí lãi vay		4,496,287,286	6,270,985,932
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14,909,452,648	28,081,996,258
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		45,074,087,452	(62,315,338,777)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(2,447,451,747)	94,765,459,240
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(11,523,954,543)	(2,523,751,194)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		821,620,753	1,788,260,302
- Tiền lãi vay đã trả		(4,496,287,286)	(4,910,440,324)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13,468,301,806)	(4,198,961,443)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2,043,525,475	384,133,954
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(474,424,670)	(474,424,670)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		30,438,266,276	50,596,933,346
		-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2,664,916,364)	(3,085,559,624)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(31,000,000,000)	82,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		800,000,000	(92,680,290,413)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chia		16,334,642	2,781,583,589
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(32,848,581,722)	(10,984,266,448)
		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

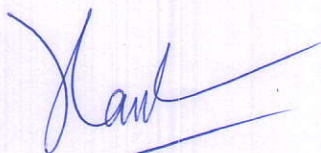
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		6,325,134,421	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		148,141,397,055	133,665,945,421
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(112,898,424,336)	(215,048,795,217)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		41,568,107,140	(81,382,849,796)
		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		39,157,791,694	(41,770,182,898)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		103,911,179,864	202,754,163,890
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		143,068,971,558	160,983,980,992

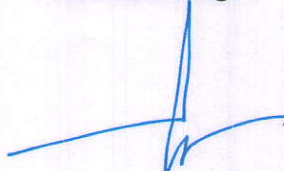
Lập, ngày 14 tháng 05 năm 2014

Người lập biểu



Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Hiếu

Tổng Giám đốc



Lê Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2014

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000253 cấp ngày 29/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi số 0302181666 ngày 16/09/2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/03/2012 là 139.245.880.000 VND.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 139.245.880.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ Tầng 1, Tòa nhà GILIMEX Building, 24C Phan Đăng Luru, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số các công ty con: 5 công ty con.

Tổng số các công ty con được hợp nhất: 5 công ty.

Tổng số các công ty liên kết: 1 công ty.

Công ty con được hợp nhất:

- Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ

+ Địa chỉ: Cụm CN, TTCN Hắc Dịch, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty TNHH MTV Bất Động Sản Gia Định

+ Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà GILIMEX Building, 24C Phan Đăng Luru, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty Cổ Phần May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ

+ Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà GILIMEX Building, 24C Phan Đăng Luru, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 63,83%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 63,83%

- Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Kim Khí Đại Tây Dương

+ Địa chỉ: Đường 25B, Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 1, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Thiết Bị Chiếu Sáng Thái Bình Dương

+ Địa chỉ: Cụm CN-TTCN Hắc Dịch, Ấp Trảng Cát, Xã Hắc Dịch, Huyện Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty con đầu tư gián tiếp được hợp nhất:

- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Đầu Tư Thừa Thiên Huế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2014

Được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300101484 đăng ký lần đầu ngày 15/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 04/04/2012 bởi Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Thừa Thiên Huế.

+ Địa chỉ: 93 An Dương Vương, phường An Đông, Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

+ Công Ty CP SXKD XNK Bình Thạnh (GILIMEX) có tỷ lệ sở hữu 63,83% trong Công ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex PPJ (GPPJ) (Công ty con). Công Ty GPPJ đầu tư vào Công ty CP XNK&ĐT Thừa Thiên Huế với tỷ lệ sở hữu là 62,2%.

+ Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của công ty mẹ: 39,70%

+ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 62,20%

Công ty liên kết không được hợp nhất:

- Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Thực Phẩm Phú Yên

Được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4400117137 đăng ký lần đầu ngày 1/11/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 21/12/2011 bởi Sở Kế Hoạch Đầu Tư tỉnh Phú Yên.

+ Địa chỉ: 235 Nguyễn Tất Thành, Phường 8, Thành Phố Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên

+ Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 13,40%

+ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 21%

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại; dịch vụ; sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến và xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy hải sản, thủ công mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác (không chế biến thực phẩm tươi sống, gia công cơ khí, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất gốm sứ thủy tinh, thuộc da, chế biến cao su tại trụ sở). Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Dịch vụ thương mại và dịch vụ, cầm đồ. Xây dựng trang trí nội thất, san lấp mặt bằng kinh doanh địa ốc. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2014

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá mục lợi phải sinh tương kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ ngắn hạn (dưới 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2014

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và chuẩn mực số 08 "Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh").

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý 1 Năm 2014***III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất***Đơn vị tính: VND***1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>31/03/2014</i>	<i>01/01/2014</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt	536,717,157	506,270,465
Tiền gửi ngân hàng	35,853,254,401	26,654,909,399
<i>Tiền gửi VND</i>	<i>2,099,084,343</i>	<i>7,331,289,048</i>
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	<i>33,754,170,058</i>	<i>19,323,620,351</i>
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng)	106,679,000,000	76,750,000,000
<i>Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Định</i>	<i>21,000,000,000</i>	<i>19,000,000,000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội</i>	<i>85,679,000,000</i>	<i>57,750,000,000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Gia Định</i>		

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/03/2013 khớp với biên bản kiểm kê thực tế.
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/03/2013 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

Tổng cộng	143,068,971,558	103,911,179,864
------------------	------------------------	------------------------

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>31/03/2014</i>	<i>01/01/2014</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	11,866,634,713	11,866,634,713
+ CK đầu tư ngắn hạn (Trái phiếu)	-	-
+ CK đầu tư ngắn hạn (Cổ phiếu)	11,866,634,713	11,866,634,713
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Triều An</i>	<i>50,000</i>	<i>2,250,000,000</i>
<i>Công Ty CP Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An</i>	<i>123,670</i>	<i>15,656,370,136</i>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)</i>	<i>290,000</i>	<i>290,000</i>
<i>Công Ty CP XNK và ĐT Thừa Thiên Huế</i>	<i>585,172,500</i>	<i>585,172,500</i>
+ Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn(*)	(6,625,197,923)	(6,625,197,923)
2.2 Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn)	658,000,000	658,000,000
Tổng cộng	12,524,634,713	12,524,634,713

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>31/03/2014</i>	<i>01/01/2014</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
	19,023,027,768	17,576,017,428
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý 1 Năm 2014*

3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	19,023,027,768	16,003,128,040
Tổng cộng	19,023,027,768	17,576,017,428
4. HÀNG TỒN KHO		
	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	287,510,000
- Nguyên liệu, vật liệu	97,661,899,237	103,409,401,304
- Công cụ, dụng cụ	7,669,934,902	9,420,203,452
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20,480,250,086	19,530,129,118
- Thành phẩm	52,611,760,417	43,324,443,316
- Hàng hoá	11,808,000	11,808,000
- Hàng gửi đi bán	49,991,470	54,697,175
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	178,485,644,112	176,038,192,365

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2014

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	95,361,135,641	80,744,946,584	12,190,560,136	2,498,035,652	622,284,003	191,416,962,016
2. Số tăng trong năm	616,500,000	-	454,632,361	43,500,000		1,114,632,361
Bao gồm:						
- Mua trong năm	616,500,000		454,632,361	43,500,000		1,114,632,361
- Đầu tư XDCN hoàn thành		-	-	-		-
- Tăng khác	-		-	-		-
3. Số giảm trong năm	-	54,140,695	-	-	-	54,140,695
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	-					-
- Giảm khác		54,140,695				54,140,695
4. Số dư cuối năm	95,977,635,641	80,690,805,889	12,645,192,497	2,541,535,652	622,284,003	192,477,453,682
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	26,959,284,935	30,546,403,715	5,608,109,409	1,754,927,842	52,551,781	64,921,277,682
2. Khấu hao trong năm	1,439,351,039	1,377,529,665	328,140,125	56,739,232	-	3,201,760,061
Bao gồm:						
- Khấu hao tăng trong năm	1,439,351,039	1,377,529,665	328,140,125	56,739,232		3,201,760,061
- Tăng khác	-	-	-	-		-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-		-
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	-			-		-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm	28,398,635,974	31,923,933,380	5,936,249,534	1,811,667,074	52,551,781	68,123,037,743
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	68,401,850,706	50,198,542,869	6,582,450,727	743,107,810	569,732,222	126,495,684,334
2. Tại ngày cuối năm	67,578,999,667	48,766,872,509	6,708,942,963	729,868,578	569,732,222	124,354,415,939

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2014

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	14,761,258,464	-	-	397,229,912	-	15,158,488,376
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Mua trong năm						-
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	-					-
- Giảm khác (điều chỉnh lại)						-
4. Số dư cuối năm	14,761,258,464	-	-	397,229,912	-	15,158,488,376
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	312,248,213	-	-	213,802,268	-	526,050,481
2. Khấu hao trong năm	71,165,520	-	-	17,004,582	-	88,170,102
Bao gồm:						
- Khấu hao tăng trong năm	71,165,520			17,004,582		88,170,102
- Tăng khác						-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác (điều chỉnh lại)						-
4. Số dư cuối năm	383,413,733	-	-	230,806,850	-	614,220,583
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	14,449,010,251	-	-	183,427,644	-	14,632,437,895
2. Tại ngày cuối năm	14,377,844,731	-	-	166,423,062	-	14,544,267,793

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2014

Đơn vị tính: VND

7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
- Chi phí XD CB dở dang	35,382,451,347	35,382,451,347
Trong đó: những công trình, hạng mục lớn		
+ Công trình cao ốc văn phòng công ty	-	-
+ Công trình phường 28, quận Bình Thạnh	1,009,988,310	1,009,988,310
+ Công trình Phú Mỹ	26,343,359,939	26,343,359,939
+ Công trình Xưởng 1	-	-
+ Công trình nhà máy Quảng Trị	3,867,584,240	3,867,584,240
+ Công trình nhà máy Huế	212,698,720	212,698,720
+ Công trình Công Ty Thái Bình Dương	3,948,820,138	3,948,820,138
- Mua sắm tài sản cố định	22,960,000	45,920,000
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Tổng cộng	35,405,411,347	35,428,371,347

8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

8.1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Công Ty TNHH Hương Xuân	600,000,000	600,000,000
Cty CP XD&PT Ngôi Nhà Huế	6,653,894,000	6,653,894,000
CTy CP Kỹ Nghệ Tp. Phú Yên (tỷ lệ sở hữu 21%)	3,423,500,000	3,423,500,000
Tổng cộng	10,677,394,000	10,677,394,000

8.2. Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2014 VND		01/01/2014 VND	
	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
1. Đầu tư cổ phiếu	330,000	5,280,000,000	330,000	5,280,000,000
Trong đó:				
+ Công Ty Cp Dệt 29/3	330,000	5,280,000,000	330,000	5,280,000,000
2. Đầu tư trái phiếu	-	-	-	-
Trong đó:				
	-	-	-	-
	-	-	-	-
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	-	-
4. Cho vay dài hạn	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2014

		Đơn vị tính: VND
5. Đầu tư dài hạn khác	11,577,578,152	12,577,578,152
Trong đó:		
- DA Phường 28, quận B.Thanh, TP HCM	4,721,578,152	4,721,578,152
- Công ty chứng khoán	-	-
- Công Ty CP ĐTPT Phong Phú Lăng Cô	800,000,000	800,000,000
- Công Ty CP TMDV Thuận Phú	6,056,000,000	7,056,000,000

Tổng cộng	330,000	16,857,578,152	330,000	17,857,578,152
Tổng cộng				

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
- Chi phí trả trước về đất dài hạn	13,063,008,609	13,137,654,372
- Lợi thế thương mại	10,751,244,068	11,113,657,688
- Chi phí cho giai đoạn triển khai		620,556,259
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	14,129,007,376	14,595,229,186
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn	610,613,704	610,613,704
Tổng cộng	38,553,873,757	40,077,711,209

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
<i>Ngân Hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Gia Định</i>	334,660,982,421	313,247,625,658
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn</i>	76,996,372,775	32,484,717,625
<i>Ngân hàng ANZ</i>	221,414,117,381	244,829,401,526
	36,250,492,265	35,933,506,507
- Vay đối tượng khác	-	-
10.2. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	6,000,000,000
Tổng cộng	334,660,982,421	319,247,625,658

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	22,192,316,522	32,449,843,475
- Thuế GTGT	443,683,135	1,338,983,136
- Thuế TTĐB		-
- Thuế xuất, nhập khẩu		-
- Thuế TNDN	17,901,613,695	27,922,998,236

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2014

Đơn vị tính: VND

- Thuế tài nguyên		-
- Thuế nhà đất		-
- Tiền thuê đất	3,114,417,833	2,493,820,441
- Các loại thuế khác	732,601,859	694,041,662
+ Thuế thu nhập cá nhân	728,414,574	682,117,140
+ Các loại thuế khác	4,187,285	11,924,522
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	22,192,316,522	32,449,843,475

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	899,613,523	899,613,523
- BHXH, BHYT, BHTN	2,355,054,515	1,383,500,308
- KPCĐ	807,126,396	861,459,637
- Doanh thu chưa thực hiện	127,235,234,853	125,895,918,400
- Phải trả về cổ phần hoá		387,281,608
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17,182,959,190	18,040,591,493
Tổng cộng	148,479,988,477	147,468,364,969

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2014

Đơn vị tính: VND

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	139,245,880,000	171,657,714,793	(107,134,765,077)	35,483,599,600	10,109,909,000	91,964,934,490
- Tăng trong năm	-	-	-	-	-	4,250,159,374
Trong đó:						-
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-	-	2,605,675,777
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng do phát hành CP từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	1,644,483,596
- Tăng khác	-	-	-	-	-	805,109,438
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Trong đó:						-
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	805,109,438
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối năm	139,245,880,000	171,657,714,793	(107,134,765,077)	35,483,599,600	10,109,909,000	95,409,984,426

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2014

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối năm	%
Vốn đầu tư của Nhà nước		0.00%
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	139,245,880,000	100.00%
Tổng cộng	139,245,880,000	100%
* Thặng dư vốn cổ phần	171,657,714,793	
* Cổ phiếu quỹ	(107,657,714,793)	3.169.490 cổ phiếu
	171,657,714,793	3.169.490 cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2014

Đơn vị tính: VND

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	139,245,880,000	139,245,880,000
+ Vốn góp đầu năm	139,245,880,000	139,245,880,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	139,245,880,000	139,245,880,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	21,209,647,650

14.4. Cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,924,588	13,924,588
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,924,588	13,924,588
+ Cổ phiếu thường	13,924,588	13,924,588
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	3,169,490	3,169,490
+ Cổ phiếu thường	3,169,490	3,169,490
+ Cổ phiếu ưu đãi	10,755,098	10,755,098
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,755,098	10,755,098
+ Cổ phiếu thường	10,755,098	10,755,098
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

14.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	35,483,599,600	35,483,599,600
- Quỹ dự phòng tài chính	10,109,909,000	10,109,909,000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(435,838,225)	(435,838,225)

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

15.5.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

15.5.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2014

Đơn vị tính: VND

15.5.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

15.5.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2014

Đơn vị tính: VND

15 DOANH THU

Chỉ tiêu	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
15.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	169,575,208,710	250,613,253,813
+ Doanh thu bán hàng gia dụng	151,067,161,711	232,520,182,014
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,661,364,717	7,401,595,614
+ Doanh thu bán hàng may mặc	9,846,682,282	10,691,476,185
 - Các khoản giảm trừ doanh thu	83,432,500	-
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	83,432,500	-
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
+ Thuế TTĐB	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
 - Doanh thu thuần	169,491,776,210	250,613,253,813
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần gia dụng	150,983,729,211	232,520,182,014
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	8,661,364,717	7,401,595,614
+ Doanh thu thuần may mặc	9,846,682,282	10,691,476,185
 15.2. Doanh thu hoạt động tài chính	786,448,524	2,882,326,628
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	689,850,400	2,743,014,006
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	96,598,124	139,312,622

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa may gia dụng	131,615,331,078	191,625,548,120
- Giá vốn của hàng hoá may mặc	10,331,000,943	12,703,223,766
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,673,020,614	2,263,956,515
Tổng cộng	143,619,352,635	206,592,728,401

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Chi phí lãi vay	4,496,287,286	6,270,985,932
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		388,583,940
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		128,815,413
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	441,940,777	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2014

Đơn vị tính: VND

- Chi phí tài chính khác

Tổng cộng

4,938,228,063

9,086,460

6,797,471,745

18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay

Tổng cộng

Năm 2014
VND

Năm 2013
VND

3,246,977,304

6,151,745,161

-

-

3,246,977,304

6,151,745,161

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu

1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu

2. Chi phí nhân công

3. Chi phí khấu hao TSCĐ

4. Chi phí dịch vụ mua ngoài

5. Chi phí khác bằng tiền

Tổng cộng

Năm 2014
VND

Năm 2013
VND

95,370,135,202

78,980,251,781

30,939,028,188

37,806,072,883

4,585,116,391

6,018,568,538

5,060,047,907

3,533,736,683

5,528,523,500

5,706,306,540

141,482,851,189

132,044,936,425

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

a. Tình hình thu nhập của Ban Giám đốc

Lương và thưởng của các thành viên BGD

Lương và thưởng của các thành viên HĐQT

Năm 2014
VND

Năm 2013
VND

945,000,000

945,000,000

132,000,000

120,500,000

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan

Công Ty TNHH May Thanh Mỹ

Mối quan hệ

Công ty con

Giao dịch

Mua hàng

Giá trị giao dịch
(VND)

7,996,457,160

Cty CP SXKD Kim Khí Đại Tây Dương

Công ty con

Mua hàng

1,457,025,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CTy TNHH MTV BĐS Gia Định
Cộng

Công ty con Cho Thuê VP

90,039,725

9,543,521,885

c. Các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 31/03/2014 với các bên có liên quan :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số dư công nợ
Công Ty TNHH May Thanh Mỹ	Công ty con	Phải thu tiền bán TSCĐ	10,779,726,283
		Phải thu khác	15,043,542,177
		Nợ phải trả	5,635,394,699
CTy TNHH MTV BĐS Gia Định	Công ty con	Phải thu tiền cho thuê VP	298,168,540
		Phải thu khác	7,290,747,092
Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex PPJ	Công ty con	Khoản vay	30,152,726,119
Công Ty CP SXKD Thiết Bị		Phải thu	141,389,490
Chiếu Sáng Thái Bình Dương		Phải thu khác	8,036,149,638
Cty CP SXKD Kim Khí Đại Tây Dương		Nợ Phải trả	1,207,626,750
		Phải thu khác	8,388,891,195
Cộng			86,974,361,983

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Lập, ngày 14 tháng 05 năm 2014

Người lập biểu

Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Hiếu

Tổng Giám đốc



Lê Hùng

CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH
GILIMEX

Tầng 1 Tòa nhà GILIMEX
24C Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, Tp HCM
Điện thoại: 08 - 35108508 – Fax: 08 – 35510585

Số: ...36.../CV – GIL

V/v: Giải trình Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I/2014

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 05 năm 2014

Kính gửi : - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM

Thực hiện theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, trong đó có yêu cầu giải trình Báo cáo tài chính khi lợi nhuận sau thuế có biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

Nay, Công ty cổ phần SXKD XNK Bình Thạnh giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2014 giảm 53,73% so với cùng kỳ năm 2013, là do doanh thu bán hàng giảm.

Trên đây là giải trình của Công ty Gilimex về kết quả kinh doanh hợp nhất quý I/2014 theo đúng quy định của Bộ Tài Chính

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu hồ sơ.



LÊ HÙNG